TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-7-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Tuyết Mai.

Ông Trần Quốc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Văn Bổng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 06 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2018/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MTA, xã KBTB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Chị **Thái Thị T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MTA, xã KBTB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 02/5/2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn D trình bày:

Anh và chị Thái Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định.Trong thời gian chung sống anh và chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cải, mỗi lần cự cải đụng đến

chị T thì chị đòi tự tử và đã tự tử 01 lần được cứu sống. Vợ chồng bất đồng ngày càng lớn, cuộc sống càng bế tắc, không còn hạnh phúc dẫn đến tình trạng hôn nhân không hàn gắn chung sống lại được, không thể kéo dài mối quan hệ hôn nhân nên ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Nay anh yêu cầu được ly hôn.

Anh và chị T chung sống có 02 con chung tên Lê Thị L, sinh năm 1998 và Lê Duy K, sinh ngày 26/9/2000. Sau khi ly hôn anh và chị T tự thỏa thuận nuôi con vì các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại đơn phản tố đề ngày 25/6/2018 và tại phiên tòa bị đơn chị Thái Thị T trình bày:*** Chị và anh D tổ chức lễ cưới năm 1997 và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị và anh D cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cự cải, xô xác và chị tự tử 01 lần. Khoảng 4 năm nay anh D làm bảo hiểm thì nghi ngờ anh D có tình cảm với người phụ nữ khác vì đi qua đêm không về, cách nay 01 năm anh D không về và ly thân đến nay. Nay chị không đồng ý ly hôn và cùng nhau chung sống nuôi con.

Đối với 02 con chung như anh D trình bày là đúng. Các con đã trưởng thành nên con ở với ai người do nuôi dưỡng, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Nếu ly hôn chị yêu cầu phân chia các loại tài sản sau: 01 căn nhà giá trị khoảng 30.000.000 đồng; diện tích đất 16.000m^2 tọa lạc ấp Mũi Tràm A, xã Khánh Bình Tây Bắc; 01 chiếc xe hiệu Exiter giá trị khoảng 30.000.000 đồng; tiền mua bảo hiểm nhân thọ 66.000.000 đồng; 01 chiếc vỏ composite trị giá 2.000.000 đồng; Tủ cây gỗ trị giá 6.000.000 đồng; tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng; 01 giàn máy may trị giá 1.600.000 đồng; 01 bình xịt thuốc trị giá 1.800.000 đồng; 01 ti vi màu trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy Honda trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy dầu bơm nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 cây nước, môter trị giá 3.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân thấy rằng anh D và chị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997. Quá trình chung sống theo anh D phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn. Chi T xác định có đăng ký kết hôn và không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa chị T xác định chị và anh D có đăng ký kết hôn nhưng không được anh D thừa nhận. Mặt khác, tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2018, bản tự khai ngày 11/6/2018 và ngày 22/6/2018, đơn phản tố ngày 25/6/2018 chị T đều xác định không có đăng ký kết hôn. Nay chị xác định có đăng

ký kết hôn nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"* và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*.. Như vậy, anh chị chung sống vào năm 1997 cho đến nay không đi đăng ký kết hôn là vi phạm qui định về việc đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của anh D được chấp nhận hay không được chấp nhận, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T không được pháp luật công nhận là vợ chồng là có căn cứ.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên Lê Thị L, sinh năm 1998 và Lê Duy K, sinh ngày 26/9/2000. Sau khi ly hôn, anh chị xác định các con đã trưởng thành và tự thỏa thuận việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về tài sản: Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của chị T thì thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cho đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/6/2018 thì bị đơn chị T không bổ sung tài liệu, chứng cứ và cũng không có nộp đơn khởi kiện phản tố để phân chia tài sản chung, đây là quyền định đoạt của đương sự. Tuy nhiên, đến ngày 26/6/2018 chị T nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung. Căn cứ khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định quyền yêu cầu phản tố của bị đơn như sau ***"****Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải"*. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ đặt ra xem xét yêu cầu phân chia tài sản của chị T trong vụ án này. Nếu giữa chị T và anh D không thỏa thuận được với nhau, có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[4] Về nợ chung anh D và chị T xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Lê Văn D và chị Thái Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị L, sinh năm 1998 và Lê Duy K, sinh ngày 26/9/2000 nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh D phải chịu 300.000 đồng, anh đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008098 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, anh D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án,./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTDS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên